

Số: 205/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg).

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm (trừ các hộ chăn nuôi gia công cho doanh nghiệp); người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg.

Điều 2. Cơ chế tài chính và phương thức hỗ trợ các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ

1. Về hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn, trâu, bò:

a) Trên cơ sở đơn đăng ký của chủ hộ chăn nuôi có xác nhận của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp xã; xác nhận của chủ hộ chăn nuôi về loại tinh thực tế đã nhận hỗ trợ; định kỳ tháng hoặc quý, các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật tư hoặc vật tư chăn nuôi được chỉ định cung cấp liều tinh và vật tư trên địa bàn (sau đây gọi tắt là Cơ sở cung cấp tinh, vật tư) có trách nhiệm lập bảng tổng hợp số hộ chăn nuôi, loại tinh, số lượng liều tinh, vật tư phối giống đã hỗ trợ theo địa bàn từng xã gửi UBND cấp xã xác nhận.

b) Căn cứ đơn giá liều tinh, vật tư theo định mức quy định của UBND cấp tỉnh; nội dung, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg và thực tế đã hỗ trợ các hộ chăn nuôi về loại tinh, liều tinh và vật tư phối giống theo quy định; các Cơ sở cung cấp tinh, vật tư xác định nhu cầu kinh phí đã hỗ trợ các hộ chăn nuôi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, rà soát gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt làm căn cứ thanh toán, hỗ trợ theo quy định.

c) Kinh phí hỗ trợ phối giống nhân tạo theo quy định tại Thông tư này được cấp cho các Cơ sở cung cấp tinh, vật tư (không hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi).

2. Về hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị:

a) Hộ gia đình sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền trực tiếp chăn nuôi gia súc để thực hiện phối giống dịch vụ được hỗ trợ một phần kinh phí mua giống lợn, trâu, bò.

b) Các chủ hộ chăn nuôi lợn đực giống, trâu đực giống, bò đực giống để phối giống dịch vụ; chăn nuôi gà giống, vịt giống bố mẹ hậu bị (gắn với ấp nở cung cấp con giống) đảm bảo đầy đủ các điều kiện hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg đã mua con giống và có hóa đơn tài chính theo quy định thì được hỗ trợ một phần kinh phí đã mua con giống. Nội dung và mức hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà vịt giống bố mẹ hậu bị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg.

c) Căn cứ đơn đề nghị hỗ trợ giống của chủ hộ chăn nuôi đã được UBND cấp xã xác nhận; hóa đơn tài chính đã mua lợn đực giống, trâu đực giống, bò đực giống; gà, vịt giống bố, mẹ hậu bị; định kỳ tháng hoặc quý, UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp danh sách các hộ chăn nuôi (theo địa bàn xã), loại giống, số lượng con giống, giá mua con giống theo hóa đơn, kinh phí hỗ trợ theo quy định gửi cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tổng hợp, thẩm định, trình UBND cùng cấp quyết định; đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt làm căn cứ thanh toán, hỗ trợ theo quy định.

d) Kinh phí hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị theo quy định tại Thông tư này được thanh toán trực tiếp cho các hộ chăn nuôi sau khi đã mua con giống và có hóa đơn tài chính về mua con giống theo quy định. Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ 1 lần để mua: hoặc lợn đực giống, hoặc trâu đực giống, hoặc bò đực giống; hoặc gà giống, hoặc vịt giống.

3. Về hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Căn cứ đơn đăng ký xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học của chủ hộ chăn nuôi có xác nhận của UBND cấp xã; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây dựng mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học đã áp dụng kỹ thuật xử lý chất thải đáp ứng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá và định mức hỗ trợ do UBND cấp tỉnh quy định; định kỳ tháng hoặc quý, UBND cấp xã có trách nhiệm lập bảng tổng hợp số hộ chăn nuôi, loại công trình, số lượng công trình, giá trị công trình hoàn thành và kinh phí hỗ trợ theo quy định gửi cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tổng hợp, thẩm định, trình UBND cùng cấp quyết định; đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt làm căn cứ thanh toán, hỗ trợ theo quy định.

Đối với các hộ gia đình đã xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi hoặc làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (thời điểm Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành) thì không được hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1 lần cho các hộ chăn nuôi sau khi xây mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học đáp ứng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Về hỗ trợ đào tạo, tập huấn:

a) Kinh phí đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc được sử dụng để thực hiện các nội dung chi tổ chức lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống gia súc. Cụ thể: chi hỗ trợ trực tiếp cho người học; chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, hội trường, trang thiết bị giảng dạy, vật tư thực hành (nếu có); chi bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn viên, thực hành thao tác kỹ thuật.

- Mức chi hỗ trợ giảng viên thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

- Mức chi hỗ trợ trực tiếp cho người tham gia khóa đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống gia súc: hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/người/ngày thực học; hỗ trợ tiền đi lại theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học. Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí (nếu có).

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 về thực hiện

điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg và quy định cụ thể tại Thông tư này, UBND cấp tỉnh xây dựng định mức hỗ trợ một lần chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc để áp dụng trong tỉnh (mức hỗ trợ không quá 6 triệu đồng/người)

c) Trên cơ sở danh sách các đơn vị đủ điều kiện đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố; các cá nhân có nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (đã được UBND cấp xã xác nhận) thực hiện đăng ký học và tự đóng chi phí cho các cơ sở đào tạo; sau khi hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn, có chứng chỉ đào tạo, tập huấn sẽ đến cơ quan, đơn vị được UBND giao nhiệm vụ (theo phân cấp của cấp tỉnh) thanh toán hỗ trợ để được thanh toán tiền hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn.

d) Căn cứ đơn đăng ký của cá nhân có nhu cầu đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc được UBND cấp xã xác nhận; thời gian đào tạo, tập huấn thực tế; chứng chỉ đào tạo, tập huấn do đơn vị đào tạo cấp; định mức hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn và mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn sẽ tổng hợp danh sách, nhu cầu hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để rà soát, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở thanh toán, hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn cho đối tượng.

5. Hỗ trợ một lần bình chứa Nitơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc:

a) Căn cứ đơn đăng ký của cá nhân có nhu cầu làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc được UBND cấp xã xác nhận; cam kết bảo quản, sử dụng bình trong thời gian ít nhất 5 năm; hóa đơn tài chính mua bình chứa Nitơ lỏng; định kỳ tháng hoặc quý, UBND cấp xã tổng hợp danh sách, loại bình, giá mua bình theo hóa đơn, kinh phí hỗ trợ theo quy định gửi cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tổng hợp, thẩm định, trình UBND cùng cấp quyết định; đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định trình UBND cấp tỉnh phê duyệt làm căn cứ thanh toán, hỗ trợ theo quy định.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp 1 lần bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg sau khi đã mua bình chứa Nitơ lỏng có hóa đơn tài chính.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ được sử dụng lồng ghép từ các nguồn vốn, gồm: nguồn ngân sách địa phương; nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; nguồn kinh phí từ chương trình, dự án Trung ương và địa phương;

nguồn kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế khác và nguồn huy động đóng góp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 50% kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện chính sách quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg (không bao gồm kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí của chương trình, dự án Trung ương và địa phương; nguồn kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế khác và nguồn huy động đóng góp khác theo quy định của pháp luật). Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

3. Đối với các địa phương có chi phí phát sinh cho các nội dung trên hàng năm không lớn (dưới 1.000 triệu đồng/năm) thì các tỉnh, thành phố chủ động sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

4. Trong trường hợp có sự trùng lặp về chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể: Loại tinh, mức hỗ trợ liều tinh và đơn giá liều tinh phối giống nhân tạo cho lợn; loại tinh, mức hỗ trợ liều tinh, đơn giá và định mức vật tư phối giống nhân tạo cho trâu, bò; số lượng và mức hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi mua con giống; đơn giá và mức hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học; đơn giá và mức hỗ trợ bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc, để làm căn cứ thực hiện chính sách trên địa bàn.

b) Phê duyệt hoặc điều chỉnh các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện chính sách của địa phương đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

c) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan có liên quan và UBND cấp dưới thẩm định, xác nhận đối tượng, nhu cầu kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách đảm bảo kịp thời, đúng chính sách, chế độ và xây dựng phương án tài chính để thực hiện. Chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để tổ chức, triển khai có hiệu quả các chính sách theo quy định tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg.

2. UBND cấp xã phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương thực hiện công khai chính sách hỗ trợ của nhà nước: danh sách hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ trước và sau khi có quyết định hỗ trợ của cấp thẩm quyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và tại thôn bản theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm

2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách đối với các cá nhân, dân cư.

3. Kết thúc năm, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện chính sách (theo phụ lục số 1, 2,3a, 3b,4 và ,5 đính kèm), báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

Trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, ngân sách địa phương có khó khăn về nguồn, căn cứ đề nghị của địa phương, Bộ Tài chính sẽ ứng trước kinh phí để địa phương thực hiện (tối đa bằng 70% mức ngân sách trung ương hỗ trợ). Sau khi địa phương có báo cáo quyết toán kinh phí, Bộ Tài chính sẽ làm thủ tục chuyển từ tạm ứng sang chi hỗ trợ chính thức cho địa phương (phần ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương) và thu hồi tạm ứng.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2016.

2. Chính sách quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./?

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc C. phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (500)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| S T T | Chi tiêu | Tổng số tiền NSDP đã hỗ trợ thực hiện Quyết định 50 | Trong đó: | | | | | Ghi chú Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm) |
|-------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| | | | Hỗ trợ phối giống nhân tạo | Hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà vịt giống | Hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi | Hỗ trợ đào tạo, tập huấn | Hỗ trợ mua bình chứa ni tơ lỏng | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| | (CHI TIẾT THEO TỪNG HUYỆN) | | | | | | | |

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh, thành phố....
 Ký tên, đóng dấu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO ĐỐI VỚI LỢN, TRÂU, BÒ NẤM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính)

| S T T | Chi tiêu | Số hộ chăn nuôi nhận hỗ trợ | Số con lợn, trâu, bò phối giống/năm | | | | Số lượng liều tinh hỗ trợ /năm (1) | | | | Vật tư phối giống (tr đ) | Kinh phí hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc | | |
|-------------|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|--------|------|------------------------------------|---------|--------|------|-----------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | | Lợn nái | Bò thịt | Bò sữa | Trâu | Lợn nái | Bò thịt | Bò sữa | Trâu | | Tổng số | NSTW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Xã | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | |
| | (CHI TIẾT THEO TỪNG HUYỆN) | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Số lượng hỗ trợ không quá 5 liều tinh/lợn nái/năm; 2 liều tinh/bò thịt/năm; 4 liều tinh/bò sữa/năm; 4 liều tinh/trâu/năm

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh, thành phố....
Ký tên, đóng dấu

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA GIỐNG LỢN, TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| S T T | Số hộ chăn nuôi được hỗ trợ | Số lượng con giống hỗ trợ | | | | Kinh phí đã mua con giống theo hóa đơn | | | | Kinh phí hỗ trợ theo quy định | | | | Nguồn kinh phí thực hiện | | | | |
|-------------|--------------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|------------------|-----------------|----------------------|--------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|----|
| | | Tổng số | Lợn đực giống | Bò đực giống | Trâu đực giống | Tổng số | Lợn đực giống | Bò đực giống | Trâu đực giống | Tổng số | Lợn đực giống | Bò đực giống | Trâu đực giống | Tổng số | Nguồn NSNN | | Nguồn tài chính hợp pháp khác | |
| | | | | | | | | | | | | | | | NSDP đảm bảo | NSTW hỗ trợ | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xã (1) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Xã | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm các xã, thôn, bản thuộc vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền

(2) Hộ được hỗ trợ trâu đực giống hoặc bò đực giống thì không được hỗ trợ hoặc gà giống hoặc vịt giống

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh, thành phố....
 Ký tên, đóng dấu

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA GIỐNG LỢN, TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 /12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| S T T | | Số hộ chăn nuôi được hỗ trợ (1) | Số lượng con giống hỗ trợ (2) | | | Kinh phí đã mua con giống theo hóa đơn | | | Kinh phí hỗ trợ theo quy định | | | Nguồn kinh phí thực hiện | | | |
|-------------|----------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | Tổng số | Gà giống bố mẹ hậu bị | Vịt giống bố mẹ hậu bị | Tổng số | Gà giống bố mẹ hậu bị | Vịt giống bố mẹ hậu bị | Tổng số | Gà giống bố mẹ hậu bị | Vịt giống bố mẹ hậu bị | Tổng số | Nguồn NSNN | | Nguồn tài chính hợp pháp khác |
| | | | | | | | | | | | | | NSDP đảm bảo | NSTW hỗ trợ | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | |
| I | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Xã | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Mỗi hộ được hỗ trợ không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt bố mẹ hậu bị

(2) Hộ được hỗ trợ hoặc gà giống hoặc vịt giống thì không được hỗ trợ trâu hoặc bò đực giống

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh, thành phố....
Ký tên, đóng dấu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ XÂY MỚI CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính)

| S T T | Chi tiêu | Số hộ chăn nuôi được hỗ trợ | Số công trình đã đầu tư | | | Giá trị công trình hoàn thành (tr đ) | | | Kinh phí hỗ trợ theo quy định (tr đ) | Nguồn kinh phí thực hiện (tr đ) | | | |
|-------------|----------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | Tổng số | C.Trình khí sinh học | C. trình làm đệm lót sinh học | Tổng số | C.Trình khí sinh học | C. trình làm đệm lót sinh học | | Tổng số | Nguồn NSNN | | Nguồn tài chính hợp pháp khác |
| | | | | | | | | | | | NSĐP đảm bảo | NSTW hỗ trợ | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xã | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Xã | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | | | |

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh , thành phố....
 Ký tên, đóng dấu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 /12/2015 của Bộ Tài chính)

| S T T | Chi tiêu | 1. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn | | 2. Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng | | | Nguồn kinh phí thực hiện (tr đ) | | | | |
|-------------|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| | | Số đối tượng đào tạo, tập huấn | Kinh phí hỗ trợ theo quy định (tr đ) | Số đối tượng được hỗ trợ | Số lượng bình chứa Nitơ lỏng được hỗ trợ | Kinh phí đã mua bình chứa Nitơ lỏng (theo hóa đơn (tr đ)) | Kinh phí hỗ trợ theo quy định (tr đ) | Tổng số | Nguồn NSNN | | Nguồn tài chính hợp pháp khác |
| | | | | | | | | | NSDP đảm bảo | NSTW hỗ trợ | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=2+6 | 8 | 9 | 10 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | |
| 1 | HUYỆN A | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xã | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Xã | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| 2 | HUYỆN B | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Xã | | | | | | | | | | |

....., ngày, tháng năm
UBND tỉnh, thành phố....
Ký tên, đóng dấu